



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Ngày 31/12/2024	40,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	1.3%	0%

DT thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.0%
YoY: +/-▲ 0.0%

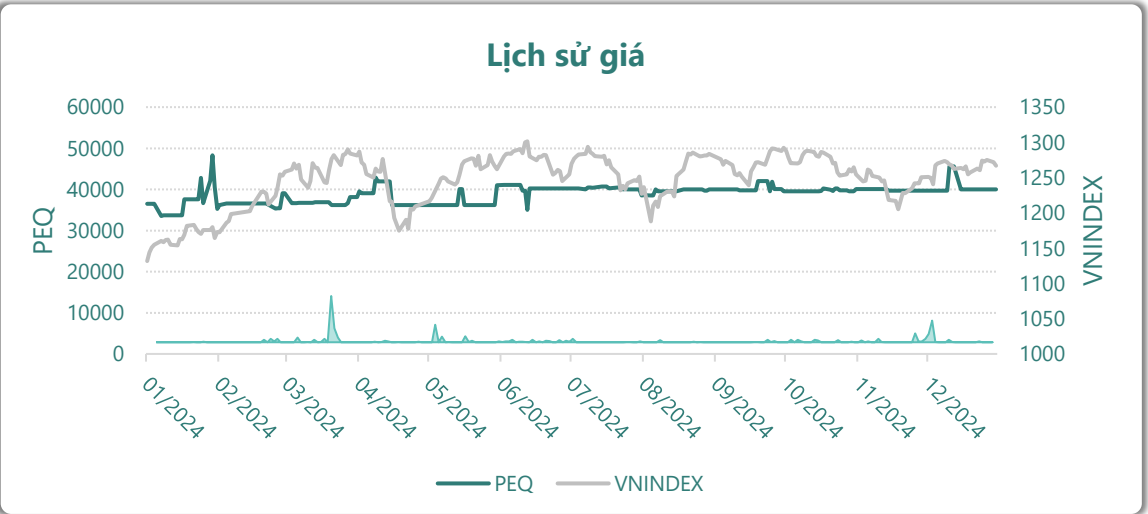
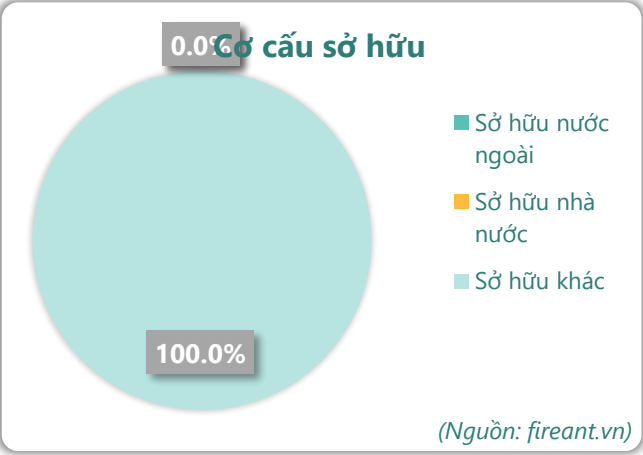
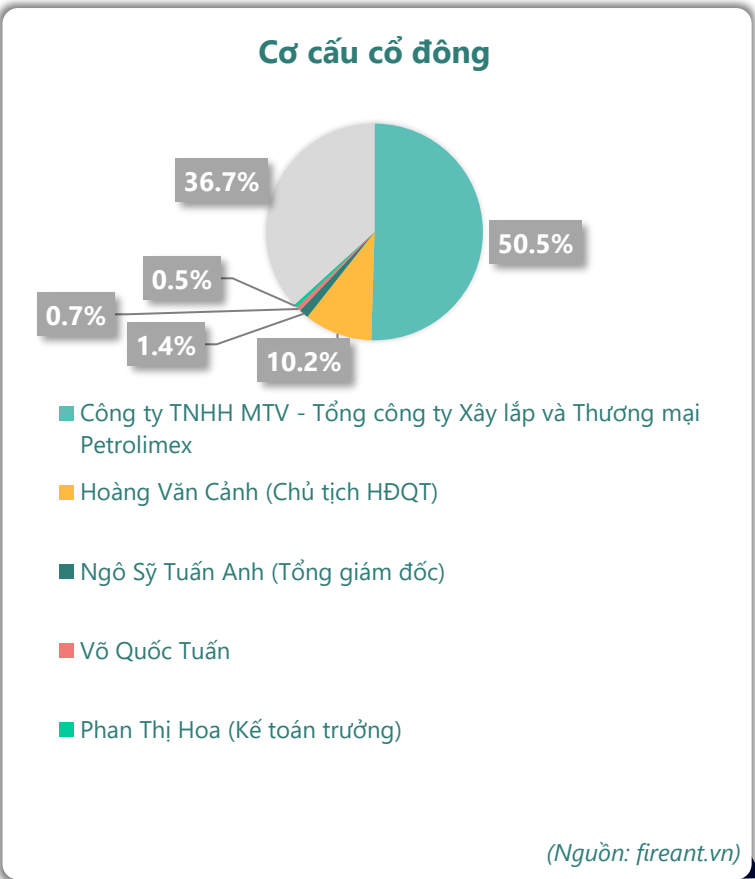
ROE 2024
20.4%
YoY: +/-▲ 4.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	33,528 - 48,291
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
Số lượng CPLH (CP)	4,965,514
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	
P/E	

DT thuần 2024
1,320
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 226 20.7%

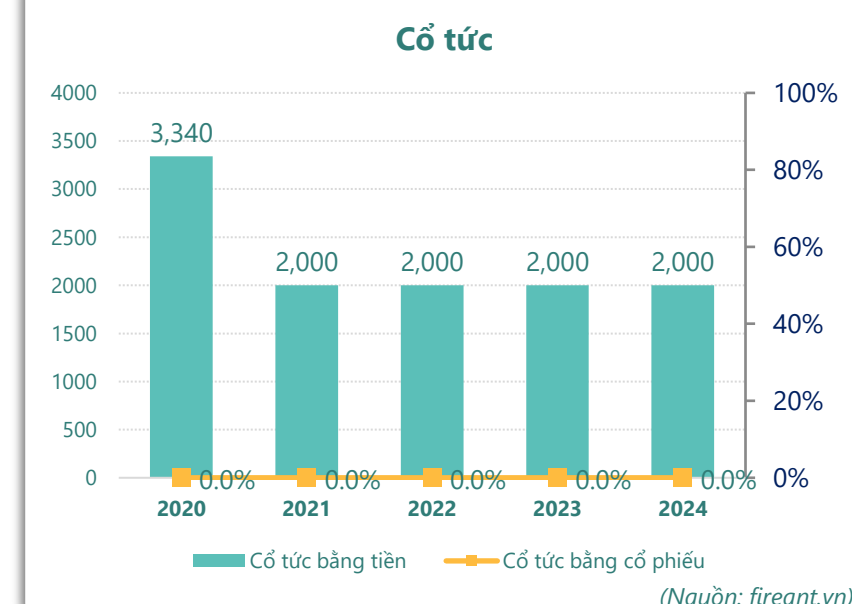
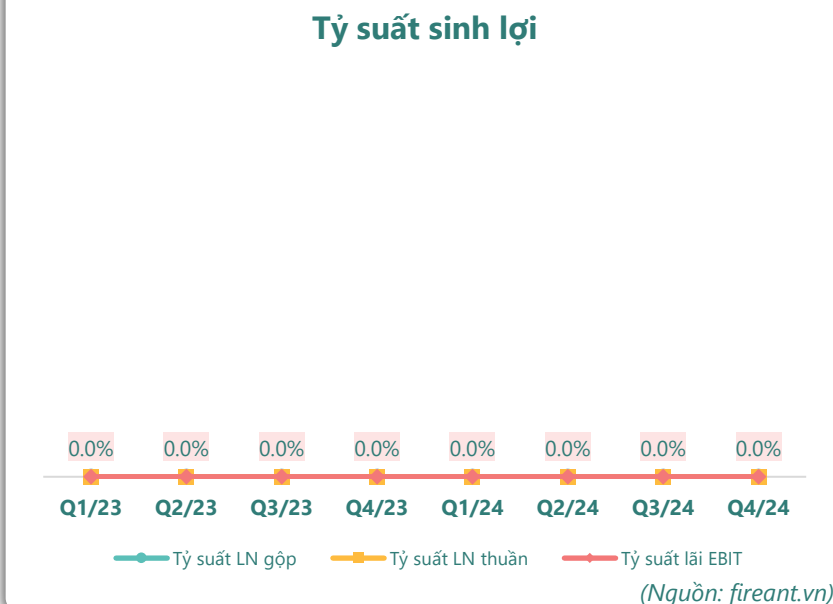
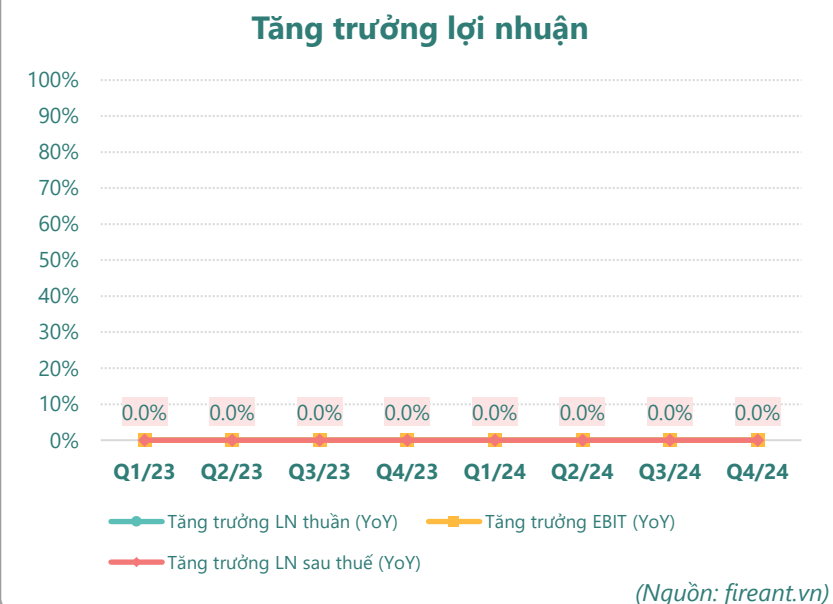
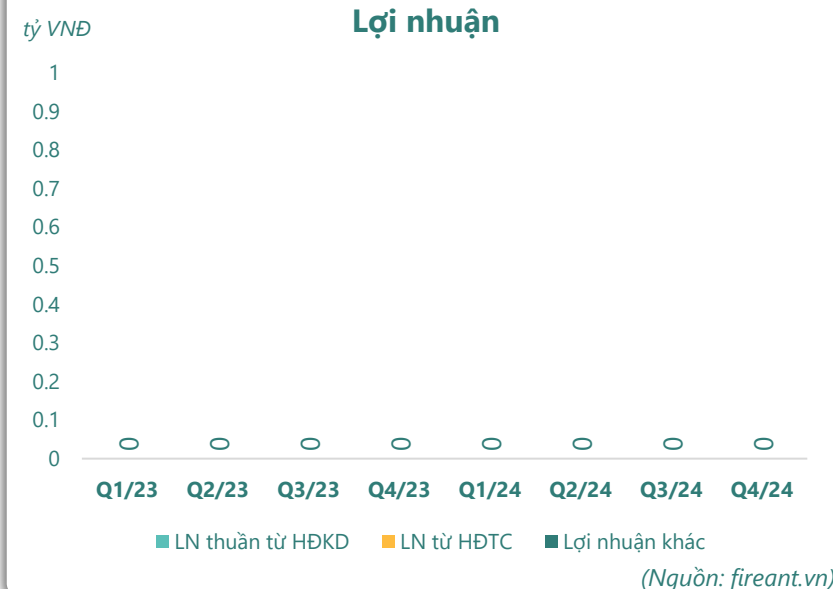
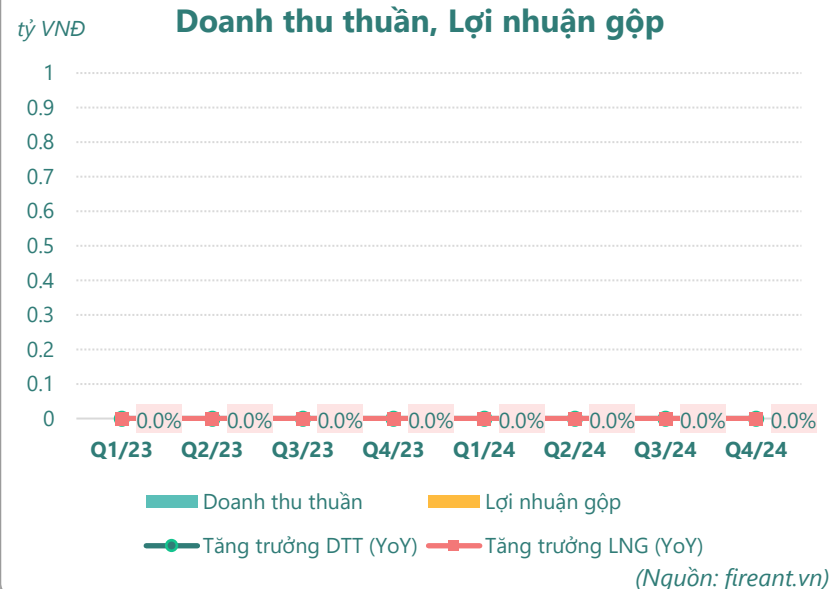
LN thuần 2024
22.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 8.9%

LN sau thuế 2024
19.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80 31.4%





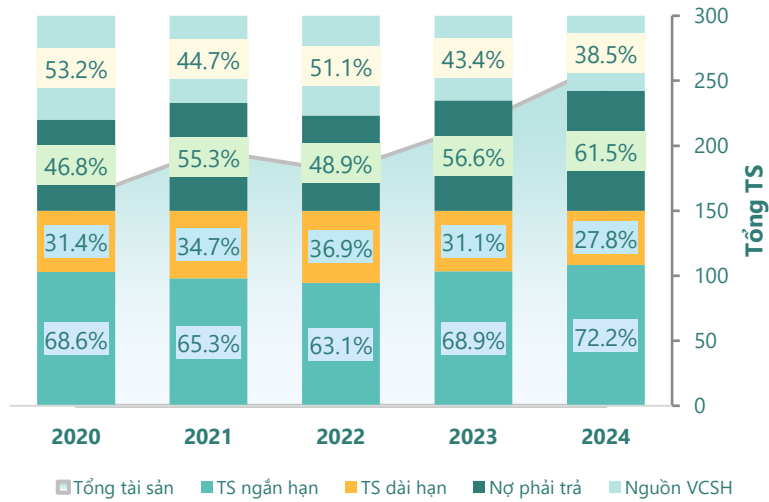
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

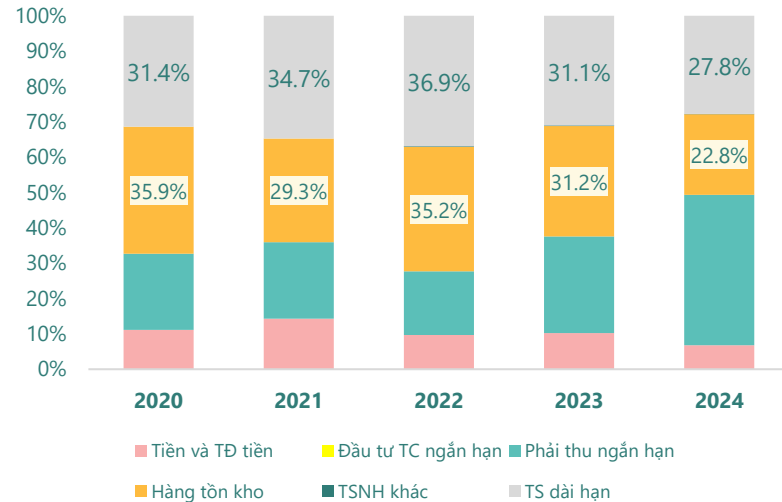
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

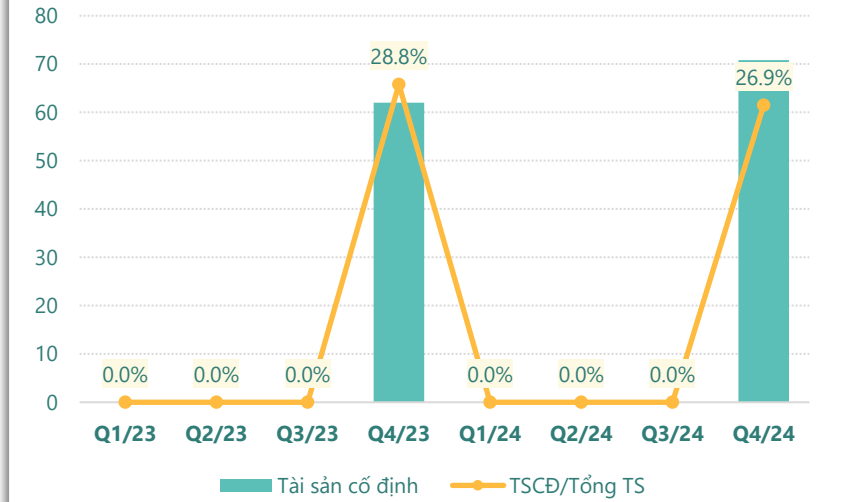
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

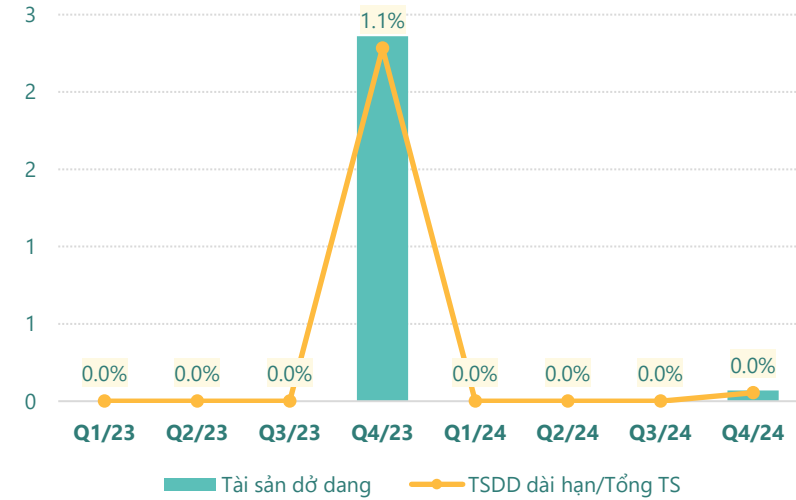
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

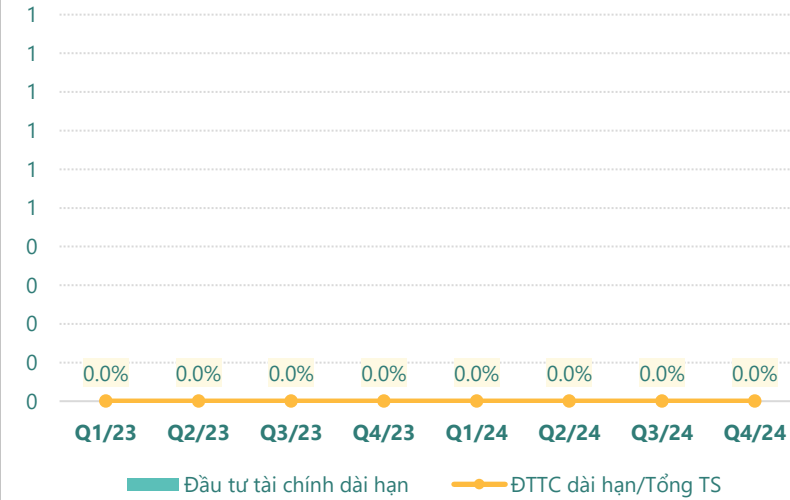
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

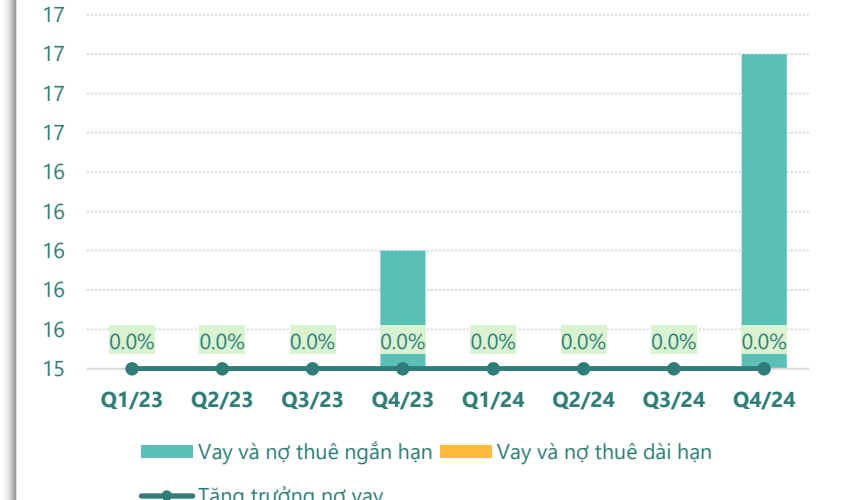
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

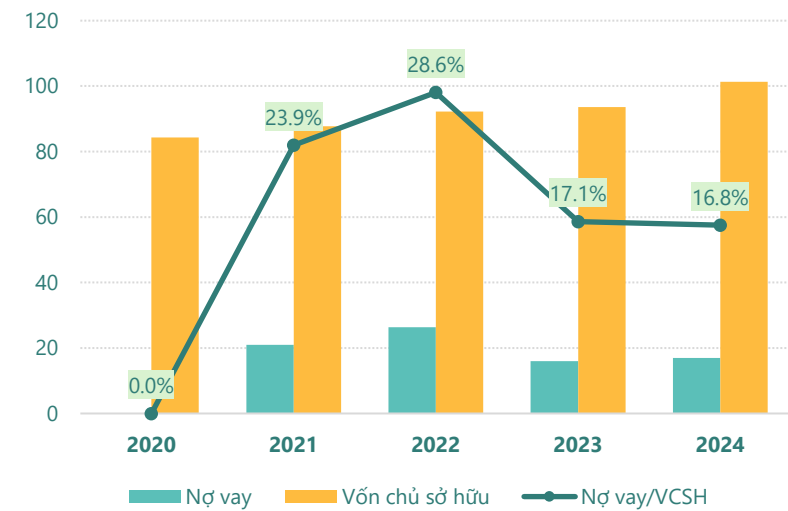


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

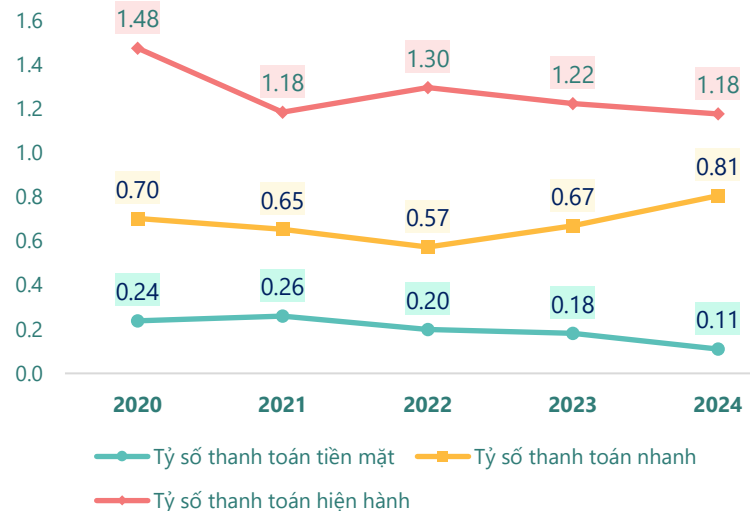
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



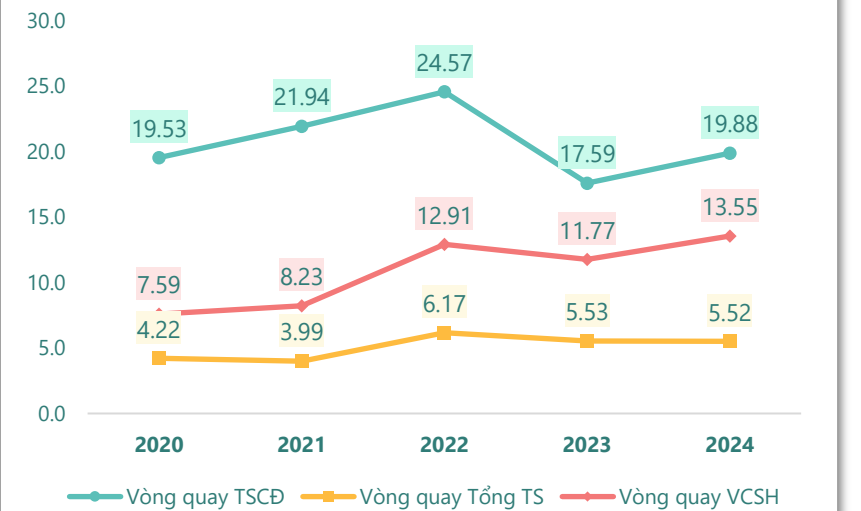
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



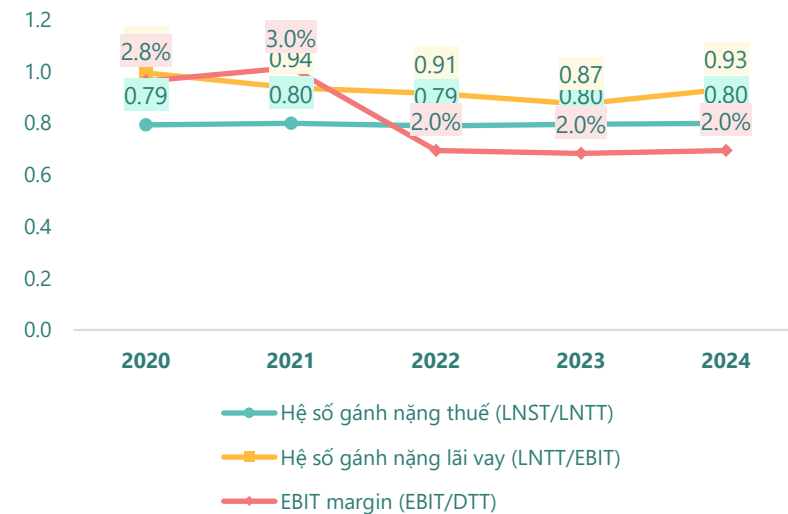
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



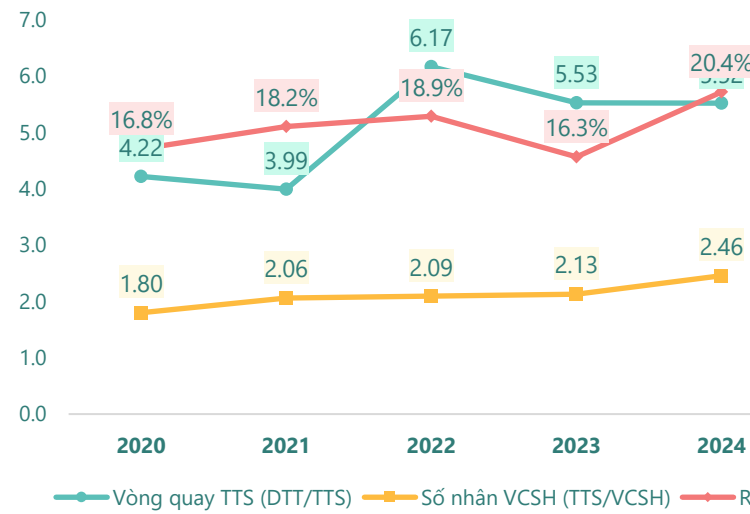
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



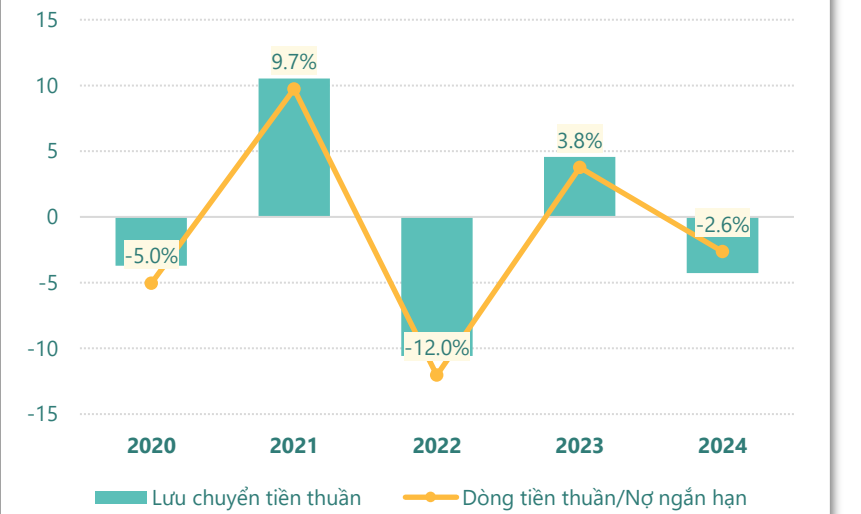
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				1,320	1,094	20.7%
Giá vốn hàng bán				1,158	968	19.6%
Lợi nhuận gộp				162	125	29.2%
Doanh thu HĐTC				3.98	1.83	118%
Chi phí TC				3.01	5.87	-48.7%
Chi phí lãi vay				1.82	2.75	-33.6%
LN trong công ty LKLD				0	0	
Chi phí bán hàng				140	101	39.5%
Chi phí QLDN				0	0	
LN thuần từ HĐKD				22.5	20.6	8.9%
Lợi nhuận khác				2.41	-1.61	250%
LN trước thuế				24.9	19.0	30.8%
Lợi nhuận sau thuế				19.9	15.1	31.4%
LNST của CĐ cty mẹ				19.9	15.1	31.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)

	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	263	215	22.2%
Tài sản ngắn hạn	190	149	28.0%
Tiền và tương đương tiền	17.8	22.1	-19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	112	58.9	90.2%
Hàng tồn kho	59.9	67.3	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.23	12.4%
Tài sản dài hạn	73.2	66.9	9.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.8	62.0	14.2%
Bất động sản đầu tư	2.22	2.00	10.8%
Tài sản dở dang	0.07	2.36	-97.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.52	-87.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	122	32.9%
Nợ ngắn hạn	162	121	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.0	16.0	6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	74.7	42.5%
Nợ dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	101	93.6	8.3%
Vốn chủ sở hữu	101	93.6	8.3%
Vốn điều lệ	49.7	49.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

